TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09-9-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đào Hoàng Khương

2. Bà Quách Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên..

Ngày 09 tháng 9 năm 2024 tại điểm cầu Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận và điểm cầu Ủy ban nhân dân xã T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2024/TLST-HNGĐ ngày 31/5/2024 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Tuyết H**, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Ba Đình, xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông **Phan Thanh D**, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Lê Văn D1**, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

3.2. Bà **Thái Thị Bé M**, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, biên bản lấy lời khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà **Nguyễn Tuyết H** trình bày:*

Bà và ông Phan Thanh D chung sống với nhau năm 2023, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân từ kinh tế của gia đình và ông D quản lý hết tiền bạc trong nhà nên mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nhiều lần, vợ chồng đã thật sự ly thân nhau từ tháng 3/2024 và ông D đã bỏ nhà đi từ tháng 5/2024 đến nay.

Về con: Vợ chồng chưa có con chung;

Về tài sản: Vợ chồng có nhận cầm cố của ông Lê Văn D1, bà Thái Thị B Mười phần đất 10 công tầm 03 mét với giá 250.000.000 đồng, thời hạn 02 năm (19/01/2024-19/01/2026). Ngay khi cầm cố thì cho ông D1, bà M thuê lại sử dụng mỗi năm 30.000.000 đồng;

Chiếc vòng tay vàng 18k mặt hột đính đá trọng lượng 02 chỉ; số tiền 64.331.836 đồng;

Một nhẫn tròn 24k trọng lượng 05 chỉ, giá trị khoảng 32.000.000 đồng; một mặt dây chuyền 24k trọng lượng 01 chỉ, giá trị khoảng 6.400.000 đồng; một sợi dây chuyền 24k trọng lượng 10 chỉ, giá trị khoảng 64.000.000 đồng và một chiếc nhẫn mặt rồng bằng vàng 24k trọng lượng 07 chỉ, giá trị khoảng 44.800.000 đồng;

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với ông Phan Thanh D;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

3. Về quan hệ tài sản chung: Trước đây bà yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà, ông D với ông D1, bà M lập ngày 22/01/2024 là vô hiệu và buộc ông D1, bà M trả lại bà, ông Dân số tiền 250.000.000 đồng và yêu cầu được nhận 125.000.000 đồng, giao ông D nhận 125.000.000 đồng;

Yêu cầu ông D giao lại bà chiếc vòng tay vàng 18k mặt hột đính đá trọng lượng 02 chỉ; số tiền 64.331.836 đồng;

Yêu cầu ông D trả lại 12 chỉ vàng 24k trong số tài sản: Một nhẫn tròn 24k trọng lượng 05 chỉ; một mặt dây chuyền 24k trọng lượng 01 chỉ; một sợi dây

chuyền 24k trọng lượng 10 chỉ và một chiếc nhẫn mặt rồng bằng vàng 24k trọng lượng 07 chỉ.

Nhưng nay bà không yêu cầu chia tài sản nữa mà xin tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết đối với phần tài sản.

Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa*:**

- Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết H vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Bị đơn ông Phan Thanh D vắng mặt lần thứ hai không lý do mặc dù đã được tống đạt hợp lệ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D1, bà Thái Thị Bé M vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D1, bà Thái Thị Bé M trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn ông Phan Thanh D trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa xét xử.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, về quan hệ hôn nhân: cho bà Nguyễn Tuyết H ly hôn với ông Phan Thanh D; về quan hệ nuôi con chung: không có, không có tranh chấp nên đề nghị không xem xét; về quan hệ tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của bà Nguyễn Tuyết H đối với ông Phan Thanh D; về nợ chung: không có, không tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo cho bị đơn biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện *"ly*

hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn" của nguyên đơn. Nhưng bị đơn không có ý kiến gì và cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau đó Tòa án nhân được đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải của nguyên đơn. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: "*.....Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải*".

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự trong vụ án, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tống đạt hợp lệ cho các đương sự trong vụ án, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Tuyết H và ông Phan Thanh D tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông D là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình băm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà H thấy rằng: Theo bà H xác định, nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ kinh tế của gia đình, tiền trong nhà ông D đều quản lý hết nên làm cho mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nhiều lần, đã thật sự ly thân nhau từ tháng 3 năm 2024 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà H vẫn cương quyết ly hôn với ông D. Kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án và cho đến tại phiên tòa hôm nay, ông D không đến Tòa án để trình bày ý kiến, không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như phiên tòa xét xử mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng.

Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng giữa bà H và ông D là có thật, phù hợp với lời trình bày của bà H nêu trên (bút lục số 40).

Từ những phân tích, đánh giá trên cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông D không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông D theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về quan hệ nuôi con chung: Theo bà H, vợ chồng chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nội dung này đã được Tòa án nêu rõ trong thông báo thụ lý vụ án và đã tống đạt hợp lệ cho ông D, nhưng ông D vẫn không có ý kiến phản bác gì đối với ý kiến của bà H nêu ra và cũng không có yêu cầu gì khác. Do đó, HĐXX không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung: Khi gửi đơn khởi kiện và được thụ lý bà H yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà, ông D với ông D1, bà M lập ngày 22/01/2024 là vô hiệu và buộc ông D1, bà M trả lại bà, ông Dân số tiền 250.000.000 đồng và yêu cầu được nhận 125.000.000 đồng, giao ông D nhận 125.000.000 đồng;

Yêu cầu ông D giao lại bà chiếc vòng tay vàng 18k mặt hột đính đá trọng lượng 02 chỉ; số tiền 64.331.836 đồng;

Yêu cầu ông D trả lại 12 chỉ vàng 24k trong số tài sản: Một nhẫn tròn 24k trọng lượng 05 chỉ; một mặt dây chuyền 24k trọng lượng 01 chỉ; một sợi dây chuyền 24k trọng lượng 10 chỉ và một chiếc nhẫn mặt rồng bằng vàng 24k trọng lượng 07 chỉ.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà H xin rút lại yêu cầu chia tài sản đối với ông D, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết. Đồng thời, bị đơn ông D không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D1, bà Thái Thị Bé M không có yêu cầu độc lập. Như vậy, xác định được nguyên đơn bà H rút phần yêu cầu khởi kiện này là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn bà H đối với bị đơn ông D là phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.4] Về quan hệ nợ chung: Theo bà H, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bà H về nợ như trên, Tòa án đã nêu trong Thông báo về việc thụ lý vụ án để ông D biết, nhưng đến nay ông D không có ý kiến gì phản bác ý kiến của bà H và cũng không có yêu cầu gì khác. Như vậy, khi Tòa án giải quyết vụ án này thì các đương sự (bà H, ông D) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ, do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết H có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà H phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 241 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Tuyết H ly hôn ông Phan Thanh D.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Không xem xét.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết H đối với bị đơn ông Phan Thanh D.

4- Về quan hệ nợ chung: Không xem xét.

5 - Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000 đồng**, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.679.000 đồng theo biên lai số 0002240 ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; bà H được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 10.379.000 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 09/9/2024).

***Nơi nhận*:**
- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Vĩnh Bình Bắc;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh